SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I

NƠI NHẬN:.....

Năm 2013

Cty CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2013

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/3/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
Phần I. TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN: (110+120+130+140+150)	**100**		**71.508.086.120**	**106.291.440.413**
I. TIỀN VÁ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:	**110**		**3.697.260.650**	**4.455.549.627**
1. Tiền:	111	V.1	3.697.260.650	4.455.549.627
2. Các khoản tương đương tiền:	112		-	-
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN :	**120**	**2**	**13.032.700.000**	**12.880.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn:	121		54.952.700.000	54.800.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(41.920.000.000)	(41.920.000.000)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:	**130**	**3**	**50.931.331.616**	**84.755.837.456**
1. Phải thu của khách hàng	131		13.954.087.869	14.296.090.265
2. Trả trước cho người bán	132		22.556.283.146	20.750.113.731
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác:	135		14.420.960.601	49.709.633.450
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. HÀNG TỒN KHO :	**140**	**4**	**116.810.624**	**106.619.587**
1. Hàng tồn kho	141		116.810.624	106.619.587
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC :	**150**		**3.729.983.230**	**4.093.433.733**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.166.672	7.916.671
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.471.049.815	917.360.319
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.255.766.743	3.168.156.743
B - TÀI SẢN DÀI HẠN:(210+220+240+250+260)	**200**		**1.314.831.908.561**	**1.286.666.428.487**
I. Các khoản phải thu dài hạn :	**210**		**70.845.621.247**	**62.845.621.247**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		70.845.621.247	62.845.621.247
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :	**220**		**549.617.337.964**	**539.390.473.363**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	2.899.938.666	3.106.895.739
- Nguyên giá	222		10.843.930.349	10.843.930.349
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(7.943.991.683)	(7.737.034.610)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	43.764.427.938	43.961.077.356
- Nguyên giá	228		47.084.099.490	47.084.099.490
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(3.319.671.552)	(3.123.022.134)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	502.952.971.360	492.322.500.268
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ :	**240**	**8**	**193.418.771.301**	**185.143.232.657**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/3/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	241		234.334.749.966	224.224.251.966
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(40.915.978.665)	(39.081.019.309)
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN :	**250**	**9**	**495.480.191.567**	**493.817.114.738**
1. Đầu tư vào công ty con	251		157.072.107.279	157.072.107.279
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		58.230.309.000	58.230.309.000
3. Đầu tư dài hạn khác *(theo các lĩnh vực - chiến lược Cty)*	258		305.617.573.157	303.954.496.328
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(25.439.797.869)	(25.439.797.869)
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC :	**260**		**5.469.986.482**	**5.469.986.482**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại	262	16	4.259.486.482	4.259.486.482
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.210.500.000	1.210.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100 + 200)	**270**		**1.386.339.994.681**	**1.392.957.868.900**
Phần II. NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ : (310+330)	**300**		**730.271.808.042**	**738.251.609.891**
I. NỢ NGẮN HẠN :	**310**		**344.420.224.749**	**352.864.769.949**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	40.901.934.449	93.686.173.330
2. Phải trả cho người bán	312		4.444.665.788	10.232.605.647
3. Người mua trả tiền trước	313		78.593.876.208	34.993.474.130
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	16.174.049.288	21.282.623.305
5. Phải trả công nhân viên	315		27.411.275.748	28.015.582.862
6. Chi phí phải trả	316	12	13.836.573.546	15.289.381.947
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả , phải nộp khác	319	13	160.978.640.827	144.919.337.824
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	323		2.079.208.895	4.465.590.904
II. NỢ DÀI HẠN :	**330**		**385.851.583.293**	**385.366.839.942**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	14	115.356.263.369	114.501.317.327
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	214.459.700.672	214.459.700.672
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	16	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	17	56.035.619.252	56.405.821.943
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU : (410+430)	**400**		**656.068.186.639**	**654.706.259.009**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU:	**410**	**18**	**656.068.186.639**	**654.706.259.009**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249.955.730.000	249.955.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(690.474.358)	(690.474.358)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.469.151.903	12.469.151.903
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.469.151.903	12.469.151.903

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/3/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		64.799.768.888	63.437.841.258
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300 + 400)	440		1.386.339.994.681	1.392.957.868.900

Tp HCM, 22/4/2013

Người lập	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ VĂN DANH	HOÀNG THỊ THẢO	NGUYỄN VĨNH THỌ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Cty CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Mẫu số B02-DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÍ I NĂM 2013

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí 1/2013	Quí 1/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	16.398.563.784	34.745.674.479
2. Các khoản giảm trừ	02		20.265.500	20.204.650
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		16.378.298.284	34.725.469.829
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	7.554.898.078	21.838.174.520
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.823.400.206	12.887.295.309
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	5.259.834.405	8.977.215.469
7. Chi phí tài chính	22	V.22	5.890.338.085	21.462.946.956
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.888.886.685*	*19.147.241.065*
8. Chi phí bán hàng	24		128.979.117	556.142.922
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.025.027.689	7.058.869.731
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2.038.889.720	(7.213.448.831)
11. Thu nhập khác	31		120.231.125	10.749.103.411
12. Chi phí khác	32		797.193.215	1.458.293.639
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(676.962.090)	9.290.809.772
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.361.927.630	2.077.360.941
Trong đó: Thu nhập không chịu thuế			2.716.880.420	8.902.560.097
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.361.927.630	2.077.360.941
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Tp HCM, 22/4/2013

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ VĂN DANH	HOÀNG THỊ THẢO	NGUYỄN VĨNH THỌ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 31/3/2013
Phương pháp gián tiếp

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Quý I/2013*	*Quý I/2012*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*1.361.927.630*	*2.077.360.941*
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.238.565.847	2.382.880.180
- Các khoản dự phòng	03		-	(17.806.121.924)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.771.274.671)	11.092.424.055
- Chi phí lãi vay	06		5.888.886.685	19.147.241.065
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*6.718.105.491*	*16.893.784.317*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.183.206.354	(188.176.781.789)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.191.037)	9.896.725.500
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		46.425.628.638	170.657.310.881
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.749.999	1.852.779.969
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7.499.049.577)	(20.259.989.313)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11.028.714)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		9.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(851.400)	(18.292.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*71.819.569.754*	*(9.154.462.975)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.740.969.092)	(3.923.392.628)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.815.776.829)	(23.449.131.638)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	37.034.754.585
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.763.126.071	8.947.577.139
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(19.793.619.850)*	*18.609.807.458*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8.061.564.497	181.856.986.865
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(60.845.803.378)	(197.032.708.775)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(52.784.238.881)*	*(15.175.721.910)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	*50*		**(758.288.977)**	**(5.720.377.427)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	*60*		**4.455.549.627**	**10.048.378.526**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	*70*		**3.697.260.650**	**4.328.001.099**

Tp HCM, ngày 22/4/2013

Người lập	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ VĂN DANH	HOÀNG THỊ THẢO	NGUYỄN VĨNH THỌ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Cty CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
(SAVICO)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Mẫu số B03-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 1 NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần
2. Lĩnh vực hoạt động: Dịch vụ - Thương mại - Bất động sản – Đầu tư tài chính
3. Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ thương mại, mua bán xe ôtô, xe gắn máy các loại, linh kiện phụ tùng, hàng thủ công mỹ nghệ ...; dịch vụ bất động sản và dịch vụ đầu tư tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép: Đồng Việt Nam

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán: Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính còn có hiệu lực tính đến ngày 31/3/2013.
2. Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam tính đến ngày 31/3/2013.
3. Hình thức kế toán: Nhật Ký Chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

   Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

   Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng ngoại thương – CN Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hàng tồn kho:

   Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

   Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: nhập kho theo giá gốc, xuất kho theo phương pháp thực tế đích danh.

   Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

   Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

   Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

4. Tài sản cố định hữu hình

   Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm

đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	04 – 08
Phương tiện vận tải	05 – 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 – 07

5. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 6 đến 22 năm.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính,

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/3/2013	01/01/2013
Tiền mặt	1.164.009.604	843.102.398
Tiền gởi ngân hàng	2.533.251.046	3.612.447.229
Cộng	**3.697.260.650**	**4.455.549.627**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

STT	Danh mục đầu tư	31/3/2013		01/01/2013	
		Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)

1	Cty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	180.000	6.300.000.000
2	Cty CP ĐT XD XNK 2 (Constrexim 2)	500.000	14.000.000.000	500.000	14.000.000.000
3	Cty CP Merufa	110.000	3.000.000.000	110.000	3.000.000.000
4	Cty CP CK Phương Đông (ORS)	2.400.000	31.500.000.000	2.400.000	31.500.000.000
5	Cty CP Sách Giáo Dục tại Hà Nội	17.500	152.700.000	-	-
	Cộng	**3.207.500**	**54.952.700.000**	**3.190.000**	**54.800.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn			(41.920.000.000)		(41.920.000.000)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			**13.032.700.000**		**12.880.000.000**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:

Các khoản phải thu ngắn hạn	31/3/2013	01/01/2013
Phải thu khách hàng	13.954.087.869	14.296.090.285
Trả trước cho người bán	22.556.283.146	20.750.113.731
Các khoản phải thu khác (nợ TK1388, 338)	14.420.960.601	49.709.633.450
Giá trị thuần của khoản phải thu thương mại và phải thu khác	**50.931.331.616**	**84.755.837.466**

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho	31/3/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu	13.172.550	17.925.295
Hàng hóa	103.638.074	88.694.292
Cộng	**116.810.624**	**106.619.587**

5. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Năm 2013	Năm 2012
1, Nguyên giá					
- Số dư đầu kỳ	5.030.443.103	3.035.438.188	2.778.049.058	10.843.930.349	11.376.771.945
+ Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	532.841.596
- Số cuối kỳ	5.030.443.103	3.035.438.188	2.778.049.058	10.843.930.349	10.843.930.349
2, Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu kỳ	3.295.094.225	2.074.530.029	2.367.410.356	7.737.034.610	7.461.781.014
+ Khấu hao trong kỳ	53.464.569	99.152.752	54.339.752	206.957.073	-
+ Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	275.253.596
- Số cuối kỳ	3.348.558.794	2.173.682.781	2.421.750.108	7.943.991.683	7.737.034.610
3, Giá trị còn lại					
- Tại 01/01	1.735.348.878	960.908.159	410.638.702	3.106.895.739	3.914.990.931
- Tại 31/03	1.681.884.309	861.755.407	356.298.950	2.899.938.666	3.106.895.739

- *Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 31/3/2013*:3.606.522.340 đồng.

- *Giá trị hao mòn tăng 275.253.596 đồng là số khấu hao trích trong quý 1 năm 2013.*

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Năm 2013	Năm 2012
1. Nguyên giá				
- Số đầu kỳ	46.648.229.490	435.870.000	47.084.099.490	47.084.099.490
- Số cuối kỳ				47.084.099.490
2. Giá trị hao mòn				
- Số đầu kỳ	2.832.442.134	290.580.000	3.123.022.134	2.336.424.462
+ Tăng	160.326.918	36.322.500	196.649.418	786.597.672
- Số cuối kỳ	3.029.091.552	290.580.000	3.319.671.552	3.123.022.134
3. Giá trị còn lại				
- Tại 01/01	43.815.787.356	145.290.000	43.961.077.356	44.747.675.028
- Tại 31/03	43.619.137.938	145.290.000	43.764.427.938	43.961.077.356

- *Giá trị hao mòn TSCĐ vô hình tăng 196.649.418 đồng là số khấu hao trích trong quý 1 năm 2013.*

7. Xây dựng cơ bản dở dang:

Công trình / Dự án	01/01/2013	Tăng/Giảm trong kỳ	31/3/2013	Ghi chú
+ Dự án số 277-279 Lý Tự Trọng	8.915.140.103	728.269.223	9.643.409.326	Thi công tầng hầm trong quí 2/2013.
+ Dự án Tam Bình – Hiệp Bình Phước	120.042.557.620	7.016.234.052	127.058.791.672	Thi công hạ tầng Khu dân cư – hệ thống hố ga và cống thoát nước – hoàn thành 95%. Đã thu góp vốn đối với 26 nền khu nhà liên kế; tiếp tục xúc tiến tiếp thị khách hàng. Dự kiến hoàn tất đóng tiền sử dụng đất bổ sung trong tháng 05/2013.
+ Dự án Bãi Trẹm – Đà Nẵng	59.952.224.430	1.194.671.793	61.146.896.223	Hoàn thành xây villa mẫu; thực hiện 50% khối lượng hạ tầng dự án. Hoàn thành thiết kế khách sạn và villa; Tiếp tục xúc tiến quảng bá, tiếp thị để bán thêm các biệt thự.
+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc	234.153.583	-	234.153.583	Tiếp tục phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.
+ Dự án 104 Phổ Quang	23.061.225.305	9.588.073	23.070.813.378	Thực hiện xin chủ trương của UBND TPHCM về chuyển đổi công năng của dự án sang đất ở và thương mại dịch vụ trong quí 2/2013.
+ Dự án 66-68 NKKN	10.666.839.566	-	10.666.839.566	Đã nộp một phần quyền SDĐ và công trình trên đất. Đang hoàn tất các thủ tục pháp lý để mời đối tác đầu tư.
+ Dự án Quốc lộ 13	198.442.326.757	1.251.982.139	199.694.308.896	Đang tiếp tục triển khai tìm đối tác hợp tác hoặc chuyển nhượng.
+ Dự án Nam Cẩm Lệ – Đà Nẵng	71.008.032.904	379.725.812	71.387.758.716	Hoàn thành đường giao thông nội bộ của dự án. Kết chuyển một phần sang BĐS đầu tư và đã chuyển nhượng 21 nền, trong tổng số 39 nền. Tiếp tục kế hoạch chuyển nhượng toàn bộ phần khu đất nền.

+ Dự án CN4-3 Phú Mỹ Hưng		50.000.000	50.000.000	Đang thực hiện thẩm định giá dự án.
Cộng	**492.322.500.268**	**10.630.471.092**	**502.952.971.360**	

8. Bất động sản đầu tư (BĐSĐT):

Khoản mục	01/01/2013	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/3/2013
1, Nguyên giá	**224.224.251.966**	**10.110.498.000**		**234.334.749.966**
- Nhà	41.067.402.317			41.067.402.317
- Nhà và QSDĐ	174.892.659.894	10.110.498.000		185.003.157.894
- T.bị P.vụ BĐS	8.264.189.755			8.264.189.755
2, Giá trị hao mòn	**39.081.019.309**	**1.934.959.356**		**40.915.978.665**
- Nhà	19.490.935.134	466.925.379		19.957.860.513
- Nhà và QSDĐ	12.656.283.502	1.228.608.567		13.884.892.069
- T.bị P.vụ BĐS	6.933.800.673	139.425.410		7.073.226.083
3, Giá trị còn lại	**185.143.232.657**			**193.418.771.301**
- Nhà	21.576.467.183			21.109.541.804
- Nhà và QSDĐ	162.236.376.392			171.118.265.825
- T.bị P.vụ BĐS	1.330.389.082			1.190.963.672

- *Giá trị hao mòn bất động sản đầu tư tăng 1.934.959.356 đồng là số khấu hao bất động sản đầu tư đã trích trong quý 1 năm 2013.*

9. Các khoản đầu tư tài chính dài han

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm khoản đầu tư vào các Công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư tài chính dài hạn	31/3/2013		01/01/2013	
	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
Đầu tư vào công ty con *(Dịch vụ Thương Mại)*		**157.072.107.279**		**157.072.107.279**
Cty TNHH Đông Đô Thành (GM Deawoo)	-	4.400.000.000	-	4.400.000.000
Cty CP Otô Thành Phố (Hyundai)	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
Cty TNHH Otô Sài Gòn (SAIGON FORD)	-	33.312.000.000	-	33.312.000.000
Cty CP SAVICO Hà Nội	5.600.000	56.000.000.000	5.600.000	56.000.000.000
Cty CP Sài Gòn Ngôi Sao	825.005	8.250.050.000	825.005	8.250.050.000
Cty liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	-	9.248.504.000	-	9.248.504.000
Cty TNHH Otô Toyota Cần Thơ	-	25.309.668.000	-	25.309.668.000
Cty TNHH TMDV Sài Gòn (Yamaha)	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Cty CP Otô Sông Hàn (Hyundai)	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
Cty TNHH Dịch Vụ Sài Gòn (SSC)	-	3.026.885.279	-	3.026.885.279
Cty TNHH Savico Vĩnh Long	-	2.295.000.000	-	2.295.000.000
Cty TNHH TMDVTH Savico – MêKông	-	1.530.000.000	-	1.530.000.000
Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết *(DVTM)*		**58.230.309.000**		**58.230.309.000**
Cty TNHH TMDV TH Bến Thành Savico	-	1.120.000.000	-	1.120.000.000
Cty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi	-	31.750.000.000	-	31.750.000.000
Cty CP Dana (DANA FORD)	604.050	3.221.600.000	604.050	3.221.600.000
Cty CP Siêu xe	240.000	2.400.000.000	240.000	2.400.000.000
Cty CP Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	2.057.085	16.798.709.000	2.057.085	16.798.709.000
Cty TNHH DVTH Sài Gòn Khánh Hội	-	2.940.000.000	-	2.940.000.000
Đầu tư dài hạn khác *(theo các lĩnh vực – chiến lược của Công ty)*		**305.617.573.157**		**303.954.496.328**
Đầu tư tài chính	**3.429.212**	**37.605.136.000**	**3.429.212**	**37.605.136.000**

Theo lĩnh vực dịch vụ thương mại				
Cty CP ĐT KD Điện lực (Tradincorp)	1.350.000	13.500.000.000	1.350.000	13.500.000.000
Cty CP Dây cáp điện Việt Thái	650.760	8.042.676.000	650.760	8.042.676.000
Cty CP Bến Thành Long Hải (Tropicana)	677.250	6.772.500.000	677.250	6.772.500.000
Cty CP Bến Thành Non nước (Sandy Beach)	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Cty CP TM BếnThành (TSC)	151.202	3.289.960.000	151.202	3.289.960.000
***Đầu tư dài hạn vào các dự án BĐS*(1)**		**268.012.437.157**		**266.349.360.328**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		**(25.439.797.869)**		**(25.439.797.869)**
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn		**495.480.191.567**		**493.817.114.738**

(1) Chi tiết đầu tư dài hạn vào các dự án BĐS:

Tên Dự án	01/01/2013	Tăng/Giảm trong kỳ	31/3/2013	Ghi chú
Dự án khu nhà ở phường Bình An, Q2	41.355.606.189	1.081.390.087	42.436.996.276	Góp vốn với Cty CP PT Nhà Thủ Đức thực hiện dự án Khu nhà ở tại phường Bình An, Quận 2.
Dự án Khu biệt thự sinh thái Long Hòa - Cần Giờ	58.366.637.098	20.355.456	58.386.992.554	Tham gia góp vốn với Cty CP FIDECO với tỉ lệ 50%. Đã nộp tiền sử dụng đất.
Dự án cao ốc Khahomex – Savico 56 Bến Vân Đồn	82.245.761.241	561.331.286	82.807.092.527	Tham gia góp vốn với Cty CP XNK Khánh Hội, tỉ lệ vốn góp 49%. Hoàn tất phần móng và 2 tầng hầm. Đang thực hiện chuyển công năng sang căn hộ bán.
Dự án 9 - 15 Lê Minh Xuân	792.176.070	-	792.176.070	Cùng góp vốn với Titco và Khahomex – đây là chi phí đầu tư ban đầu.
Dự án 1014B Thoại Ngọc Hầu, Tân Phú	689.179.730	-	689.179.730	Đã ký các thỏa thuận 03 bên về hợp tác đầu tư trung tâm tiệc cưới tại dự án. Tiến hành chọn đơn vị tư vấn thiết kế và quản lý kinh doanh. Đang thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.
Dự án 115 – 117 Hồ Tùng Mậu (Cty TNHH Savico – Vinaland)	82.850.000.000	-	82.850.000.000	Thực hiện dự án cùng với Vinaland Ltd.Co. Dự án trong giai đoạn chuẩn bị khởi công.
Dự án KDL sinh thái Cần Giờ	50.000.000	-	50.000.000	Tham gia dự án cùng với Cty Quản lý Nhà Quận 1 và Tổng Cty Bến Thành.
Cộng	**266.349.360.328**	**1.663.076.829**	**268.012.437.157**	

10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/3/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	**24.861.817.828**	**73.336.389.502**
+ NH TMCP Phương Đông	-	47.000.000.000
+ NH Vietcombank TP,HCM	24.861.817.828	26.336.389.502
Vay dài hạn đến hạn phải trả	**16.040.116.621**	**20.349.783.828**
+ NH Vietcombank TP,HCM	3.918.000.000	5.224.000.000
+ NH Sacombank	10.107.814.621	12.440.047.828
+ NH Eximbank	2.014.302.000	2.685.736.000
Cộng	**40.901.934.449**	**93.686.173.330**

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/3/2013	01/01/2013
+ Thuế GTGT	38.732.045	23.473.508
+ Thuế TNDN	9.282.053.018	9.293.081.732
+ Thuế TNCN	1.363.922.025	1.376.725.865
+ Tiền thuê đất phải nộp NSNN	5.489.342.200	6.589.342.200
+ Thuế bổ sung	-	4.000.000.000
Cộng	**16.174.049.288**	**21.282.623.305**

12. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả	31/3/2013	01/01/2013
Chi phí thuê	2.676.643.220	2.242.277.729
Chi phí kiểm toán BCTC	321.005.000	646.505.000
Chi phí lãi vay phải trả	2.452.196.326	4.062.359.218
Chi phí hoạt động kinh doanh	8.386.729.000	8.338.240.000
Cộng	**13.836.573.546**	**15.289.381.947**

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/3/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BH thất nghiệp	562.610.460	442.274.289
Cổ tức phải trả	353.093.225	353.093.225
Các khoản phải trả khác	160.062.937.142	144.123.970.310
Cộng	**160.978.640.827**	**144.919.337.824**

14. Phải trả dài hạn khác:

Các khoản phải trả dài hạn khác	31/3/2013	01/01/2013
Nhận vốn góp vào Dự án Quốc lộ 13	27.098.400.000	27.098.400.000
Nhận ký quỹ vào Dự án 277-279LTT	41.767.797.492	40.663.177.064
Thu của ThuDucHouse từ Dự án Bình An	19.532.917.434	19.532.917.434
Thu cọc từ Dự án 104 Phổ Quang	14.549.119.468	14.578.200.000
Nhận ký quỹ cho thuê kho bãi, BĐS đầu tư	12.408.028.975	12.628.622.829
Cộng	**115.356.263.369**	**114.501.317.327**

15. Các khoản vay và nợ dài hạn:

Vay dài hạn	31/3/2013	01/01/2013
Vay ngân hàng		
+ NH Vietcombank TP,HCM	20.774.000.000	20.774.000.000
+ NH Sacombank	82.947.110.782	82.947.110.782
+ NH Eximbank	10.738.589.890	10.738.589.890
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000

Cộng	**214.459.700.672**	**214.459.700.672**

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Khoản mục	31/3/2013	01/01/2013
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.259.486.482	4.259.486.482
Cộng	**4.259.486.482**	**4.259.486.482**

17. Doanh thu chưa thực hiện:

	31/3/2013	01/01/2013
Dthu cho TYT CThơ thuê đất tại Cần Thơ	55.408.333.315	55.713.333.316
Dthu nhận trước từ các MB khác *(gồm TTTM Đà Nẵng)*	627.285.937	692.488.627
Cộng	**56.035.619.252**	**56.405.821.943**

18. Vốn chủ sở hữu:

a - Biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	12.469.151.903	12.469.151.903	58.919.833.199	650.188.250.950
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	53.962.844.180	53.962.844.180
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	(8.558.268.301)	(8.558.268.301)
Điều chỉnh số dư các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	(37.463.260.500)	(37.463.260.500)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.423.307.320)	(3.423.307.320)
Trích bổ sung Quỹ thưởng cho HĐQT, Ban Điều Hành, BKS năm 2011	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2013	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	12.469.151.903	12.469.151.903	63.437.841.258	654.706.259.009
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.361.927.630	1.361.927.630
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (4%)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2013	**249.955.730.000**	**317.064.858.303**	**(690.474.358)**	**12.469.151.903**	**12.469.151.903**	**64.799.768.888**	**656.068.186.639**

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Khoản mục	31/3/2013			01/01/2013		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của nhà nước	101.928.230.000	101.928.230.000	-	101.928.230.000	101.928.230.000	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	148.027.500.000	148.027.500.000	-	148.027.500.000	148.027.500.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	317.064.858.303	317.064.858.303	-	317.064.858.303	317.064.858.303	-
Cổ phiếu ngân quỹ	(690.474.358)	(690.474.358)	-	(690.474.358)	(690.474.358)	-
Cộng	**566.330.113.945**	**566.330.113.945**	**-**	**566.330.113.945**	**566.330.113.945**	-

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 20.066 cổ phiếu

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

Khoản mục	Năm 2013	Năm 2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
Phân phối cổ tức	-	37.463.260.500

- Vốn góp tăng, giảm trong kỳ: *không phát sinh*

d - Cổ tức:

- Đại Hội ĐCĐ thường niên năm 2012 ngày 05/4/2013 đã thông qua tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2012 là 10% trên mệnh giá.

e - Cổ phiếu:

Khoản mục	31/3/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu thường	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.066	20.066
+ Cổ phiếu thường	20.066	20.066
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu thường	24.975.507	24.975.507

- *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:* 10.000 đồng/cổ phiếu

f- Các quỹ của doanh nghiệp:

Các quỹ của doanh nghiệp	31/3/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	12.469.151.903	12.469.151.903

Quỹ dự phòng tài chính	12.469.151.903	12.469.151.903

- *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:* theo quy định hiện hành.

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: *không phát sinh*

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

Khoản mục	Quý I - 2013	Quý I - 2012
- Tổng doanh thu	16.398.563.784	34.745.674.479
- Các khoản giảm trừ *(VAT trực tiếp)*	20.265.500	20.204.650
- Doanh thu thuần	16.378.298.284	34.725.469.829

20. Giá vốn hàng bán (mã số 11)

Khoản mục	Quý I - 2013	Quý I - 2012
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	1.695.841.284	16.606.677.188
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.859.056.794	5.231.497.332
Cộng	7.554.898.078	21.838.174.520

Doanh thu và giá vốn hàng hóa quý I - 2012 còn bao gồm 02 Chi nhánh Cần Thơ, An Giang - đã chuyển thành Công ty TNHH Savico MêKông (một công ty con của Savico) từ 01/02/2012.

21. Doanh thu hoạt động tài chính: (mã số 21)

Khoản mục	Quý I - 2013	Quý I - 2012
Lãi tiền gửi	46.245.651	45.017.042
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.716.880.420	8.902.560.097
Thu nhập đầu tư tài chính *(thanh khoản cổ phiếu)*	9.000.000	29.638.330
Thu nhập đầu tư tài chính khác	2.487.708.334	-
Cộng	**5.259.834.405**	**8.977.215.469**

22. Chi phí tài chính: (mã số 22)

Khoản mục	Quý I - 2013	Quý I - 2012
Chi phí lãi vay	5.888.886.685	19.147.241.065
Chi phí đầu tư tài chính	851.400	20.024.924.178
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	600.000	122.021
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(17.709.340.308)
Cộng	**5.890.338.085**	**21.462.946.956**

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	Quý I - 2013	Quý I - 2012
- Chi phí mua hàng hóa	1.695.841.284	16.606.677.188
- Chi phí nhân công và nhân viên	2.895.091.034	3.966.891.868

- Chi phí khấu hao và phân bổ	2.238.565.847	2.382.880.180
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.356.621.719	3.962.165.519
- Các chi phí khác	2.522.785.000	2.534.572.418
Cộng	**19.567.961.678**	**29.453.187.173**

Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong năm:

Khoản mục	Năm 2013	Năm 2012
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.361.927.630	2.077.360.941
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	8.902.560.097
Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành	-	(6.825.199.156)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.361.927.630	2.077.360.941

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 25%. Từ năm 2012, Công ty hết thời gian hưởng ưu đãi thuế – thuế suất thuế TNDN Công ty phải chịu là 25%.

Giao dich các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Quý I - 2013	Quý I - 2012
Công ty Cổ phần Ô tô Thành phố (HYUNDAI)	Công ty con	Tiền thuê thu từ công ty con	183.656.000	370.233.600
		Thu CP lãi SDV	11.522.222	-
		Trả trước tiền hàng cho công ty con	1.500.000.000	31.500.000.000
		Vay từ công ty con	-	37.000.000.000
		Hỗ trợ tài chính cho công ty con	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Công ty con	Trả trước tiền hàng cho công ty con	-	3.500.000.000
		Tiền thuê MB thu từ công ty con	397.625.250	138.428.400
		Hoa hồng nhận từ công ty con	103.397.250	103.770.150
		Nhận hỗ trợ tài chính cho công ty con		3.500.000.000
Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô	Công ty con	Tiền thuê thu từ công ty con	854.040.000	832.498.904
		Nhận hỗ trợ tài chính từ công ty con	48.424.427.972	45.000.000.000
		Trả trước tiền hàng cho công ty con	-	45.000.000.000
		Cổ tức nhận từ công ty con	-	1.665.600.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Công ty con	Cổ tức nhận từ công ty con	350.000.000	-
Công ty LD Toyota Giải Phóng (TGP)	Công ty con	Cổ tức nhận từ công ty con	-	2.029.924.997
Công ty Cổ phần	Công ty con	Lãi cho vay	2.322.847.223	372.289.491

Savico Hà Nội		Chi phí lãi vay	-	368.333.333
		Cho công ty con vay	8.000.000.000	38.719.372.824
		Thu tiền lãi sử dụng vốn	3.000.000.000	-
		Thu tiền lịch - thiệp	30.679.000	-
Công ty TNHH Đông Đô Thành	Công ty con	Trả trước tiền hàng cho công ty con	-	37.500.000.000
		Vay từ Công ty con	-	37.500.000.000
		Lợi nhuận được chia	437.843.125	440.000.000
Công ty TNHH Savico Vĩnh Long	Công ty con	Lãi cho vay	36.544.444	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Savico-Mekong	Công ty con	Lãi cho vay	106.527.778	-
		Công ty co trả nợ vay	200.000.000	-
		Bán hàng cho công ty con	8.923.750	9.711.166.467
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Công ty liên kết	Cổ tức nhận từ công ty liên kết	2.057.085.000	123.058.275
		Nhận hỗ trợ tài chính từ công ty liên kết	42.000.000.000	74.500.000.000
		Hoàn trả hỗ trợ tài chính cho công ty liên kết	13.500.000.000	2.000.000.000
		Tiền mua hàng hóa trả trước cho công ty liên kết	12.000.000.000	84.500.000.000
		Chi phí lãi vay	116.319.444	201.452.055
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	Công ty liên kết	Tiền thuê thu từ công ty liên kết	578.490.000	578.490.000
		Chi phí tiền điện thu từ công ty liên kết	191.112.092	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	Công ty liên kết	Cổ tức nhận từ công ty liên kết	-	400.000.000
		Hoa hồng nhận từ công ty liên kết	400.812.500	380.647.850
Công Ty TNHH DVTH Sài Gòn Khánh Hội	Công ty liên kết	Thu tiền lịch - thiệp		5.106.750

Giải trình chênh lệch quý I-2013 so với quý quý I-2012:

Chỉ tiêu	Quí I-2013	Quí I-2012	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ	16.378.298.284	34.725.469.829	(18.347.171.545)	(52,83)
Giá vốn hàng bán	7.554.898.078	21.838.174.520	(14.283.276.442)	(65,41)
Lợi nhuận gộp	8.823.400.206	12.887.295.309	(4.063.895.103)	(31,53)
Doanh thu tài chính	5.259.834.405	8.977.215.469	(3.717.381.064)	(41,41)
Chi phí tài chính	5.890.338.085	21.462.946.956	(15.572.608.871)	(72,56)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.025.027.689	7.058.869.731	(1.033.842.042)	(14,65)
Lợi nhuận khác	(676.962.090)	9.290.809.772	(9.967.771.862)	(107,29)
Lợi nhuận trước và sau thuế	1.361.927.630	2.077.360.941	(715.433.311)	(34,44)

Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và lợi nhuận gộp giảm:

Chủ yếu do trong quý I-2013 không bao gồm Chi nhánh SAVICO Cần Thơ và An Giang, là 02 đơn vị trực thuộc SAVICO với kinh doanh chủ yếu là xe gắn máy (có doanh thu và giá vốn lớn), được hợp lại và nâng lên thành Công ty TNHH TMDVTH Savico – MêKông từ 01/02/2012, là một công ty con của SAVICO.

Doanh thu tài chính giảm:

Do trong quý I-2013, khoản cổ tức, lợi nhuận nhận được hạch toán vào doanh thu tài chính là 2,7 tỷ đồng; khoản này tương ứng với cùng kỳ năm trước là 8,9 tỷ đồng.

Chi phí tài chính và chi phí quản lý giảm:

Chủ yếu do giảm chi phí lãi vay. Trong quý I-2013, lãi suất vay cùng với dư nợ vay đều giảm nhiều so với quý I-2012; đồng thời, chi phí quản lý (chủ yếu là chi phí hội nghị kế hoạch 2013) cũng được tiết giảm mạnh.

Lợi nhuận khác giảm là do thu nhập từ các hoạt động ngoài kinh doanh chính của Công ty trong quí I-2013 giảm so với cùng kỳ quí I-2012.

Lợi nhuận trước thuế và sau thuế giảm:

Tổng hợp biến động của các chỉ tiêu làm tăng – giảm lợi nhuận nêu trên, đã làm cho lợi nhuận trước thuế và sau thuế quý I-2013 giảm 34,44% so với quý I-2012.

Tp. HCM, ngày 22/4/2013

Người Lập	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ VĂN DANH	HOÀNG THỊ THẢO	NGUYỄN VĨNH THỌ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN